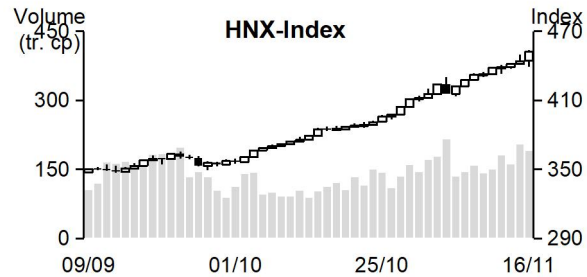
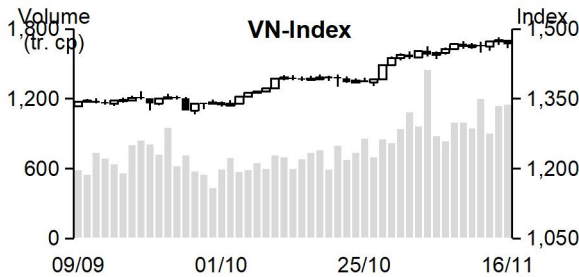


16/11/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,466.45	-0.69%	1,517.22	-0.75%	452.25	1.79%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,222.18	4.20%	233.16	-3.51%	193.72	-8.79%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,157.40	0.98%	214.95	-7.41%	192.38	-6.58%
TB 20 phiên (tr. cp)	953.95	21.33%	199.84	7.56%	157.89	21.84%
Tổng GTGD (tỷ VND)	34,665.87	2.16%	10,992.51	1.48%	4,618.81	-11.65%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	31,794.98	-2.88%	9,736.45	-5.83%	4,569.75	-10.64%
TB 20 phiên (tỷ VND)	27,328.08	16.35%	9,539.75	2.06%	3,697.82	23.58%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	166	33%	7	23%	113	32%
Số mã giảm	299	59%	20	67%	160	45%
Số mã đứng giá	40	8%	3	10%	81	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường ghi nhận diễn biến trái chiều của các chỉ số chính khi VN-Index chìm sâu trong sắc đỏ còn HNX-Index ngược dòng tăng tốt. Các cổ phiếu trụ tiếp tục giao dịch kém sắc cùng với đó là nhóm vốn hóa vừa và nhỏ bắt đầu bị chốt lời mạnh sau những ngày tăng hưng phấn dẫn đến việc VN-Index thiếu đi lực cầu nâng đỡ chỉ số. Mặc dù vậy, diễn biến không quá tiêu cực khi vẫn có những nhóm ngành khác xuất hiện sóng tăng khá ấn tượng như bán lẻ, bảo hiểm, cảng biển, phân bón,... Điều này giúp thanh khoản thị trường vẫn được duy trì ở mức cao. Trong khi đó, dù lao dốc trong những phút đầu phiên nhưng HNX-Index lại được kéo tăng khá tích cực nhờ sắc tím của bộ đôi trụ cột THD và CEO.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng và duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời đang mạnh lên. Không những vậy, chỉ số có dấu hiệu cắt xuống MA5, cùng với RSI có tín hiệu suy giảm từ vùng quá mua xuống dưới ngưỡng 70, cho thấy áp lực điều chỉnh có dấu hiệu gia tăng và chỉ số có thể chịu sức ép rung lắc về vùng hỗ trợ xu hướng quanh 1,435 – 1,445 điểm (MA20). Tuy nhiên, chỉ số vẫn nằm trên MA20, cùng với các đường MA20 và 50 hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là tăng. Do đó, phiên giảm điểm có thể chỉ nằm trong một nhịp rung lắc kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng chính bền vững hơn và cơ hội hướng tới mục tiêu chinh phục ngưỡng tâm lý 1,500 điểm là vẫn còn. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số đi lên chinh phục thành công ngưỡng tâm lý 450 điểm và duy trì đóng cửa trên MA5 cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 500 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng tăng và phiên giảm điểm 16/11 có thể chỉ nằm trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, có tính dẫn dắt và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VCG (Nắm giữ)

Cổ phiếu quan sát: LSS, CAP, CNG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VCG	Nắm giữ	09/11/21	48.0	42.7	12.4%	52	21.8%	40.9	-4.2%	Vượt kháng cự

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	LSS	Quan sát mua	17/11/21	17.3	19.5-20	Tín hiệu điều chỉnh không xấu với vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua quanh vùng 16.5-16.8
2	CAP	Quan sát mua	17/11/21	81.5	92-93	Tín hiệu đang về cuối nền tích lũy tam giác + vol tăng dần trở lại cùng MACD Histogram tạo đáy -> khả năng sớm có phiên break và quay lại xu hướng tăng
3	CNG	Quan sát mua	17/11/21	37.4	40-41	Nền tăng tốt kèm vol tăng trở lại + MACD cắt lên Signal -> tín hiệu retest hỗ trợ thành công sau khi break kênh giảm, khả năng quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Mua	11/10/21	83	79.9	3.9%	92	15.1%	77	-4%	
2	QTP	Nắm giữ	14/10/21	18.0	15.85	13.3%	20	26.2%	15.5	-2%	
3	VNM	Mua	25/10/21	88.60	90.5	-2.1%	100	10%	88	-3%	
4	STB	Mua	28/10/21	28.05	26.7	5.1%	31.3	17%	25.1	-6%	
5	SSI	Mua	02/11/21	44.75	41.4	8.1%	50	21%	40	-3%	
6	MSN	Mua	05/11/21	152	147.9	2.8%	165	12%	140	-5%	
7	VCG	Nắm giữ	09/11/21	48	42.7	12.4%	52	22%	40.9	-4%	Nâng giá mục tiêu lên 52 ngàn
8	NTP	Mua	10/11/21	62.8	56.9	10.4%	64	12%	53.8	-5%	
9	QNS	Mua	11/11/21	54.955	52.46	4.8%	59	12%	49.7	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

SSI Research: Cung cầu ngoại tệ cân bằng nhờ đà xuất siêu

Trong báo cáo thị trường tiền tệ tuần 8/11 - 12/11, Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research đề cập tỷ giá USD/VND tiếp tục xu hướng giảm.

SSI Research kỳ vọng đà xuất siêu sẽ tiếp tục được duy trì trong 2 tháng còn lại của năm, giúp nguồn cung – cầu ngoại tệ trên thị trường cân bằng. Tỷ giá trên thị trường tự do giảm tới 230 đồng cho chiều mua vào và 200 đồng cho chiều bán ra, trong tuần trước.

VITAS: Xuất khẩu dệt may hướng tới mục tiêu 43 tỷ USD năm 2022

Tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may của cả nước trong 10 tháng đầu năm đạt hơn 32 tỷ USD, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, may mặc đạt hơn 23,8 tỷ USD, vải đạt hơn 2 tỷ USD...

Với kết quả trên, ông Vũ Đức Giang, Chủ tịch Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS), dự báo trong 2 tháng cuối năm, xuất khẩu của ngành sẽ đạt khoảng 3 tỷ USD/tháng, nâng tổng kim ngạch đạt khoảng 38 tỷ USD trong năm nay. Năm 2020, con số đạt được là 35 tỷ USD.

VITAS cho rằng kim ngạch xuất khẩu ngành dệt may Việt Nam sẽ tiếp tục tăng cao trong năm 2022 và đạt con số 43 tỷ USD.

KBSV: Tín dụng dự báo tăng 12% cả năm, NHNN có thể sớm cấp hạn mức mới cho TCTD

Trong báo cáo mới về ngành ngân hàng, Chứng khoán KB Việt Nam (KBSV) nâng dự báo tăng trưởng tín dụng năm 2021 từ 10% lên 12%. Chất lượng tài sản là cơ sở để NHNN sớm cấp thêm "room" tín dụng cho các ngân hàng.

KBSV cho rằng mặt bằng lãi suất thấp sẽ duy trì trong 2 tháng cuối năm. Dù chính sách tiền tệ hỗ trợ của NHNN sẽ tiếp tục được duy trì với lãi suất điều hành ở mức thấp, room tín dụng dự kiến sớm được nói trong thời gian tới, CTCK cho rằng còn rất ít dư địa để mặt bằng lãi suất giảm thêm trong bối cảnh áp lực lạm phát là hiện hữu.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết**Đạt Phương huy động 300 tỷ đồng trái phiếu, đảm bảo bằng 19 triệu cổ phiếu DPG**

Đạt Phương (HoSE: DPG) vừa phát hành 300 tỷ đồng trái phiếu với kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn vào ngày 28/10/2024. Trái chủ của lô trái phiếu là 4 nhà đầu tư cá nhân và 3 tổ chức trong nước. Lô trái phiếu có giá trị 300 tỷ, kỳ hạn 36 tháng và lãi suất năm đầu 10,5%/năm.

Tính đến cuối quý III, Đạt Phương vay nợ tài chính 2.495 tỷ đồng, trong đó 64% là vay dài hạn.

Năm nay, Đạt Phương đặt kế hoạch doanh thu 2.756 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 283,4 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng, công ty đạt gần 1.535 tỷ đồng doanh thu, tăng 12%. Lợi nhuận sau thuế gấp 4 lần gần 303 tỷ đồng. Phần lãi thuộc cổ đông công ty mẹ gấp hơn 3 lần lên hơn 252 tỷ, EPS tương ứng 4.005 đồng. Với kết quả này, công ty đã thực hiện 56% kế hoạch doanh thu và 89% lợi nhuận cả năm.

Cảng Đồng Nai ký hợp đồng vay ngắn hạn 156 tỷ đồng

Cảng Đồng Nai (HoSE: PDN) vừa công bố Nghị quyết HĐQT thông qua phương án vay vốn bổ sung phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cụ thể, công ty tái ký hợp đồng vay vốn ngắn hạn với hạn mức 100 tỷ đồng tại VietinBank và 56 tỷ đồng tại Vietcombank.

Cuối quý III, doanh nghiệp có hơn 74 tỷ đồng nợ ngắn hạn và 125 tỷ nợ dài hạn, tổng nợ tương đương vốn chủ sở hữu.

Lũy kế 9 tháng, doanh thu đạt 678 tỷ, tăng 22%; lợi nhuận sau thuế tăng 11% lên gần 130 tỷ đồng. Với kết quả này, doanh nghiệp đã hoàn thành được 83% mục tiêu về doanh thu và 89% chỉ tiêu lợi nhuận cả năm.

Cen Land hoàn thành kế hoạch doanh thu sau 10 tháng

Cen Land (HoSE: CRE) công bố doanh thu thuần 10 tháng ước đạt 5.008 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 363 tỷ đồng, lần lượt hoàn thành 100% và 89% kế hoạch cả năm 2021.

Hoạt động kinh doanh của Cen Land ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ trong tháng 10 với hơn 900 giao dịch và 482 tỷ doanh thu.

Mặc dù chịu tác động của dịch bệnh cùng các biện pháp giãn cách xã hội trong suốt quý III, Cen Land vẫn có kết quả kinh doanh khả quan và hoàn thành kế hoạch doanh thu sau 10 tháng.

Doanh nghiệp đặt mục tiêu cán mốc doanh thu 10.000 tỷ đồng vào năm 2022.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BVH	64,600	3.03%	0.02%
BCM	56,400	2.17%	0.02%
HVN	25,100	2.03%	0.02%
VCG	48,000	4.80%	0.02%
FPT	98,300	1.03%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	249,700	10.00%	1.64%
CEO	23,900	9.63%	0.11%
PHP	33,100	5.08%	0.11%
VC3	59,000	8.86%	0.07%
PVI	50,100	2.04%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	52,000	-2.99%	-0.12%
GVR	39,350	-2.84%	-0.08%
VHM	83,000	-1.19%	-0.08%
GAS	116,700	-1.85%	-0.07%
MSN	152,000	-1.30%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	72,200	-5.99%	-0.29%
L14	280,000	-3.78%	-0.06%
HUT	14,700	-3.92%	-0.03%
NRC	29,800	-5.40%	-0.03%
VIF	21,600	-1.82%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HQC	6,000	-3.69%	42,168,300
HPG	52,000	-2.99%	39,777,000
FLC	14,450	-2.69%	36,656,600
HAG	8,280	1.60%	36,387,300
ROS	7,100	-0.56%	33,916,500

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	23,900	9.63%	19,569,277
KLF	6,100	-8.96%	18,984,451
ART	12,500	-2.34%	8,845,890
PVS	29,000	-0.68%	7,945,861
SHS	47,900	0.00%	7,008,798

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	52,000	-2.99%	2,096.0
KBC	52,000	-3.35%	820.6
SSI	44,750	-2.29%	739.0
GEX	43,000	-0.69%	689.0
NLG	63,700	-4.21%	681.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	23,900	9.63%	458.3
SHS	47,900	0.00%	332.7
PVS	29,000	-0.68%	233.5
IDC	82,500	0.61%	216.7
THD	249,700	10.00%	188.9

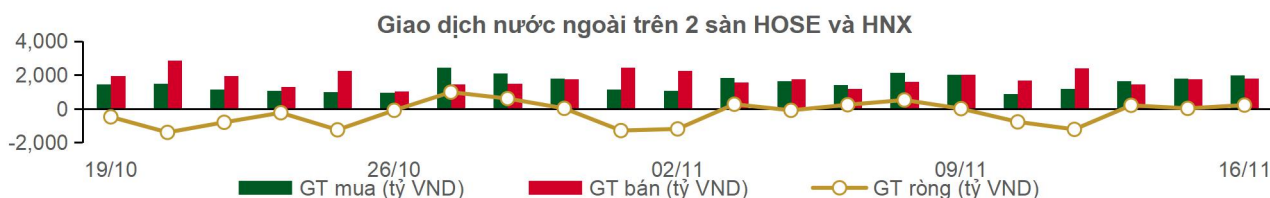
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	6,483,000	668.35
VIB	11,466,200	454.84
FUEVFVND	10,100,000	286.68
GAB	833,700	162.40
SAM	5,720,000	137.93

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VC3	345,064	16.87
NVB	546,400	15.95
API	100,000	10.00
VMC	130,000	1.95
DDG	42,630	1.45

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	46.86	1,966.34	44.42	1,758.16	2.44	208.19
HNX	1.45	35.43	1.48	27.28	(0.03)	8.16
Tổng 2 sàn	48.31	2,001.77	45.89	1,785.44	2.41	216.35



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFNVD	28,230	10,581,400	296.96
VHM	83,000	2,075,300	172.37
MSN	152,000	868,000	132.52
HPG	52,000	2,269,200	119.28
KBC	52,000	2,105,300	111.63

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	29,000	365,700	10.82
BCC	28,200	355,000	9.80
IDJ	74,200	25,000	1.86
INN	41,000	27,500	1.12
PVL	15,000	57,200	0.86

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	52,000	3,194,900	167.66
VHM	83,000	1,710,100	142.15
NLG	63,700	2,095,800	134.47
HDB	27,900	3,567,500	101.08
VIC	94,800	910,200	85.84

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	23,900	471,600	11.22
KLF	6,100	539,400	3.30
PVS	29,000	69,800	2.05
NSH	16,900	80,000	1.38
INN	41,000	31,700	1.26

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFNVD	28,230	9,363,500	262.81
MSN	152,000	718,600	109.84
KBC	52,000	1,803,700	95.71
DXG	26,400	3,141,300	84.59
DGW	125,500	355,100	43.78

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BCC	28,200	355,000	9.80
PVS	29,000	295,900	8.77
PVL	15,000	57,200	0.86
OCH	10,500	76,700	0.81
IDJ	74,200	9,400	0.67

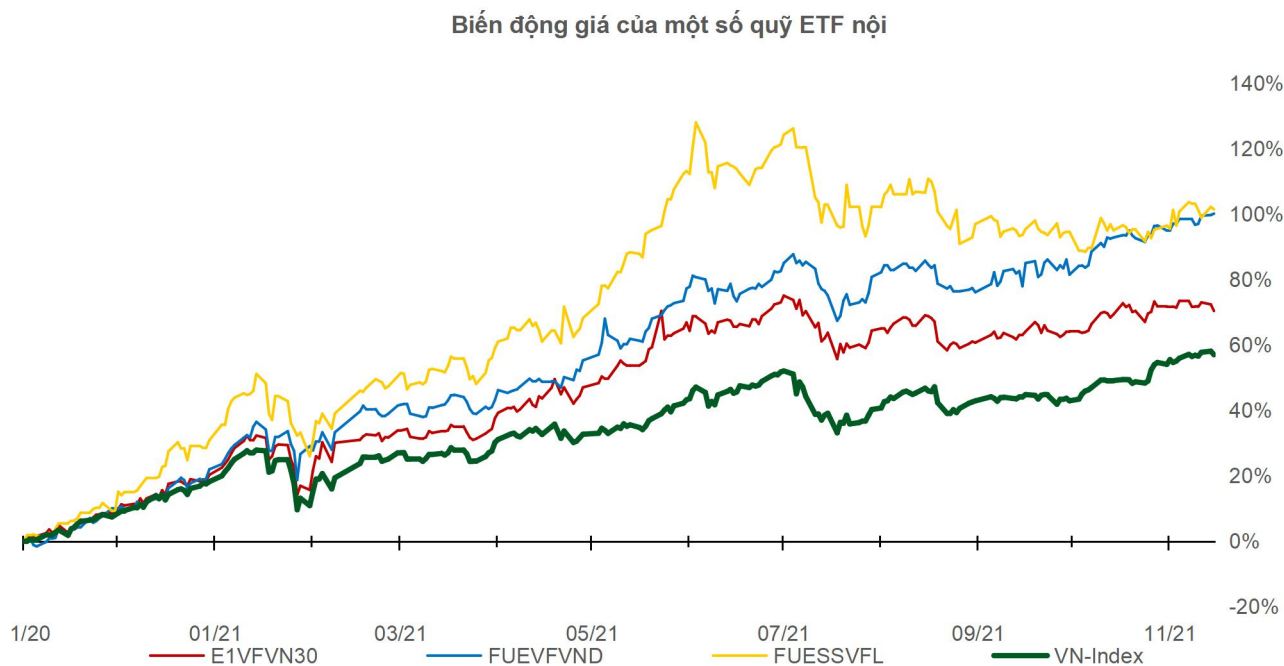
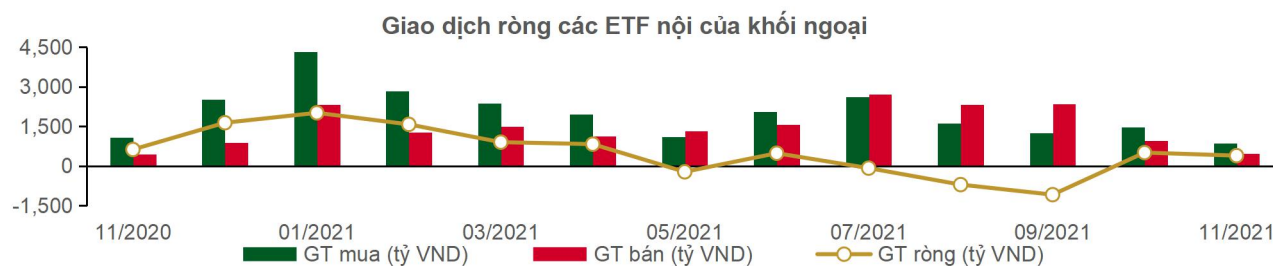
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NLG	63,700	(1,624,300)	(104.23)
HDB	27,900	(2,868,800)	(81.37)
VIC	94,800	(727,100)	(68.57)
STB	28,050	(1,905,400)	(53.76)
GEX	43,000	(1,242,900)	(53.41)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	23,900	(439,100)	(10.49)
KLF	6,100	(474,400)	(2.89)
NSH	16,900	(75,900)	(1.31)
VCS	123,000	(4,000)	(0.49)
L14	280,000	(1,420)	(0.41)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)				(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	25,500	-1.2%	760,400	19.42	E1VFN30	10.14	12.58	(2.44)
FUEMAV30	17,830	-0.9%	22,400	0.40	FUEMAV30	0.16	0.38	(0.23)
FUESSV30	18,930	0.0%	16,500	0.31	FUESSV30	0.19	0.06	0.13
FUESSV50	22,650	-0.7%	15,000	0.34	FUESSV50	0.07	0.00	0.07
FUESSVFL	21,020	-0.4%	236,400	4.97	FUESSVFL	0.16	0.47	(0.32)
FUEVFN30	28,230	0.2%	11,621,600	329.37	FUEVFN30	296.96	34.15	262.81
FUEVN100	19,610	-0.5%	38,000	0.75	FUEVN100	0.65	0.66	(0.02)
FUEIP100	11,000	0.0%	7,000	0.08	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			12,717,300	355.63	Tổng cộng	308.32	48.30	260.02



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,390	-5.4%	29,440	66	33,150	513	(877)	31,400	4.0	21/01/2022
CFPT2102	2,700	7.6%	4,420	55	98,300	1,951	(749)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	1,970	-0.5%	17,230	52	98,300	301	(1,669)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,050	0.5%	13,920	20	98,300	1,943	(107)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,260	3.2%	99,570	51	98,300	2,747	(513)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,780	1.7%	13,530	55	98,300	1,164	(616)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	1,000	1.0%	53,990	71	98,300	217	(783)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	3,450	0.3%	500	232	98,300	764	(2,686)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,780	2.3%	72,530	143	98,300	772	(1,008)	96,000	8.0	08/04/2022
CHDB2102	190	-5.0%	10,660	16	27,900	(0)	(190)	32,280	8.0	02/12/2021
CHDB2103	690	-9.2%	39,160	162	27,900	183	(507)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	4,100	-18.0%	13,510	55	52,000	247	(3,853)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,000	-12.3%	59,480	20	52,000	1,611	(389)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	1,710	-10.0%	281,310	51	52,000	839	(871)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	1,210	-17.7%	13,480	41	52,000	545	(665)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	2,560	-5.2%	36,930	111	52,000	672	(1,888)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	1,020	-2.9%	35,500	162	52,000	172	(848)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	1,310	-10.9%	158,950	71	52,000	62	(1,248)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	2,440	-6.2%	8,410	232	52,000	484	(1,956)	61,410	4.0	06/07/2022
CKDH2103	330	-21.4%	16,450	16	48,250	9	(321)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	3,430	-8.3%	54,690	64	48,250	2,231	(1,199)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,780	-9.5%	16,470	41	48,250	2,686	(94)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	3,800	-11.4%	10,860	86	48,250	1,206	(2,594)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,360	-6.2%	16,680	162	48,250	705	(655)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	850	1.2%	17,150	52	28,650	0	(850)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	900	-1.1%	19,660	64	28,650	17	(883)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	1,440	-8.3%	50	86	28,650	3	(1,437)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	620	-4.6%	8,510	71	28,650	1	(619)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	2,010	1.0%	37,720	143	28,650	575	(1,435)	30,000	2.0	08/04/2022
CMSN2104	4,900	2.5%	12,810	169	152,000	3,589	(1,311)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	5,260	1.9%	169,120	51	152,000	4,879	(381)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	330	0.0%	32,090	16	152,000	0	(330)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	3,190	1.3%	770	118	152,000	1,797	(1,393)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,180	-2.5%	17,930	162	152,000	376	(804)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,600	-8.6%	25,020	86	152,000	571	(1,029)	150,000	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,560	-0.4%	7,710	143	152,000	1,542	(1,018)	142,000	10.0	08/04/2022
CMWG2104	7,600	-3.7%	10,330	(239)	137,900	(27)	(7,627)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,850	-2.3%	8,880	52	137,900	2,830	(1,020)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	9,190	-1.7%	58,300	51	137,900	8,669	(521)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,790	-1.6%	2,120	118	137,900	2,835	(955)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	8,000	-2.4%	4,520	86	137,900	7,741	(259)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	1,470	-2.0%	24,110	71	137,900	698	(772)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	2,260	-3.4%	32,300	143	137,900	1,232	(1,028)	130,000	10.0	08/04/2022
CNVL2103	2,500	-2.0%	12,730	64	103,100	315	(2,185)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	930	1.1%	4,490	162	103,100	186	(744)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,090	-1.8%	19,330	162	90,500	440	(650)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	1,200	-18.9%	6,690	52	108,000	200	(1,000)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	3,210	-9.1%	32,770	51	108,000	2,659	(551)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	3,350	0.0%	4,320	118	108,000	2,300	(1,050)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	1,610	-4.7%	2,090	86	108,000	503	(1,107)	110,000	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	1,500	-6.3%	17,350	86	108,000	836	(664)	97,000	14.0	10/02/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2105	1,990	3.1%	9,480	55	28,050	152	(1,838)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	130	-7.1%	37,570	16	28,050	(0)	(130)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	800	-1.2%	26,850	64	28,050	19	(781)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	710	-6.6%	16,370	24	28,050	89	(621)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,860	1.6%	60,770	111	28,050	559	(1,301)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	610	-3.2%	183,050	162	28,050	181	(429)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,140	-0.9%	27,010	86	28,050	157	(983)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	3,300	-1.5%	17,320	169	52,000	1,659	(1,641)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,110	-0.9%	23,000	64	52,000	83	(1,027)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,530	-7.3%	3,350	41	52,000	661	(869)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,000	0.0%	810	118	52,000	723	(3,277)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,500	-3.9%	34,310	111	52,000	911	(1,589)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	1,150	-0.9%	15,380	86	52,000	158	(992)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	2,060	0.0%	2,080	141	52,000	383	(1,677)	56,350	4.0	06/04/2022
CVHM2107	2,080	-4.2%	37,690	51	83,000	361	(1,719)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	720	-11.1%	5,040	41	83,000	57	(663)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,070	7.0%	4,870	86	83,000	8	(1,062)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,480	-1.3%	24,070	111	83,000	341	(1,139)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	720	-7.7%	16,050	162	83,000	138	(582)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	1,220	-0.8%	25,420	86	83,000	223	(997)	84,000	10.0	10/02/2022
CVIC2104	480	-12.7%	24,410	52	94,800	0	(480)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	700	-15.7%	121,840	51	94,800	1	(699)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	770	1.3%	51,070	162	94,800	201	(569)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,820	-0.6%	81,560	143	94,800	607	(1,213)	93,000	10.0	08/04/2022
CVJC2101	2,620	2.8%	13,170	51	127,900	1,662	(958)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	170	-15.0%	32,490	16	127,900	0	(170)	135,550	25.0	02/12/2021
CVJC2103	1,010	0.0%	3,510	162	127,900	261	(749)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	720	-7.7%	5,300	58	88,600	1	(719)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	620	-4.6%	14,000	52	88,600	1	(619)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,260	-8.0%	23,310	20	88,600	1,026	(234)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,000	-10.7%	32,940	51	88,600	18	(982)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	860	-6.5%	9,790	55	88,600	73	(787)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	670	0.0%	24,980	162	88,600	45	(625)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,270	-2.3%	97,400	143	88,600	232	(1,038)	93,000	8.0	08/04/2022
CVPB2105	210	-12.5%	17,870	16	36,150	(0)	(210)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	1,670	-4.6%	18,270	64	36,150	372	(1,298)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	4,110	-4.4%	9,270	118	36,150	645	(3,465)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,340	2.2%	9,290	111	36,150	690	(1,650)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	830	-2.4%	10,500	71	36,150	12	(818)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	2,360	0.9%	20	141	36,150	311	(2,049)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,210	0.8%	7,650	169	30,050	442	(768)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,900	-2.6%	73,810	51	30,050	1,093	(807)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	150	-16.7%	22,380	16	30,050	(0)	(150)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,000	-11.5%	2,200	41	30,050	440	(560)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,230	-0.8%	40,020	111	30,050	506	(724)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	760	0.0%	47,260	162	30,050	265	(495)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	800	-5.9%	11,850	71	30,050	63	(737)	32,000	4.0	26/01/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
VNM (New)	HOSE	88,600	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	30%	21%	21.0	6.3
STK (New)	HOSE	60,000	61,500	12/11/2021	302	3,581	17,988	20%	12%	17.2	3.2
FPT (New)	HOSE	98,300	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	25%	11%	35.8	7.2
MSB (New)	HOSE	24,000	29,000	10/11/2021	4,850	3,175	19,505	18%	2%	9.1	1.5
NLG (New)	HOSE	63,700	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	11%	5%	14.4	2.2
TCM	HOSE	76,200	78,000	05/11/2021	284	4,581	30,580	15%	8%	17.6	2.6
DGW	HOSE	125,500	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	32%	14%	18.2	5.8
HII	HOSE	21,300	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	28%	8%	6.4	2.2
LTG	UPCOM	43,614	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
OCB	HOSE	26,650	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
VRE	HOSE	30,050	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL	HOSE	40,300	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD	HOSE	71,900	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	39,350	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	23,100	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	33,200	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	55,100	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	88,400	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	83,000	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	54,955	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	34,000	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	102,100	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	137,900	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	48,250	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	47,241	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	152,000	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	53,200	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	52,000	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	37,100	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	38,050	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
PNJ	HOSE	108,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
SZC	HOSE	56,800	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	58,800	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	65,000	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	58,000	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
PVI	HNX	50,100	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	48,900	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	26,400	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	91,400	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	43,700	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	17,800	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	70,000	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	52,000	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	71,800	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	75,000	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	170,600	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	103,100	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	46,430	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	97,200	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	33,150	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	52,000	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	21,400	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
BMP	HOSE	60,000	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
VGS	HNX	44,300	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	47,500	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	85,905	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	58,800	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	24,900	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	116,700	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	94,900	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	73,800	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	24,193	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	21,800	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	50,800	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	81,229	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	14,050	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn